BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ

*Trần Văn Tùng**

Từ sau chiến tranh thế giới là lần thứ II đến nay trật tự kinh tế thế giới đã có nhiều thay đổi lớn. Sau thời kỳ chiến tranh lạnh, trật tự kinh tế thế giới hai cực mau chóng chuyển thành đa cực. Xu thế toàn cầu hóa, xu thế phát triển khoa học công nghệ, xu thế hợp tác phát triển... đã thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ theo hướng có lợi cho nhiều nước đang phát triển. Sự xuất hiện của Trung Quốc và Ấn Độ với tư cách là những người chơi mới trong nền kinh tế toàn cầu làm cho chúng ta nhớ lại sự xuất hiện này cũng giống như sự xuất hiện của nước Đức trước chiến tranh và Mỹ đầu thế kỷ XX. Bởi vì sự kiện đó đã làm thay đổi trật tự kinh tế thế giới. Bản báo cáo này tập trung vào hai phần chính. Thứ nhất, bối cảnh quốc tế có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ? Thứ hai, Trung Quốc và Ấn Độ đã tranh thủ được những cơ hội gì để phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế những thập niên gần đây?

* Phó giáo sư, Tiến sĩ,
Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ

Hai sự chuyển dịch đồng thời trong công nghệ và kinh tế học đó là cuộc cách mạng về công nghệ và quá trình toàn cầu hóa đang kết hợp với nhau để tạo ra thời kỳ đại cách mạng. Nhiều quốc gia đi sau đã lợi dụng các xu thế này để rút ngắn khoảng cách phát triển.

1. Cách mạng công nghệ

Cách mạng công nghệ và toàn cầu hóa đang tạo ra một thời đại mạng, điều đó sẽ làm thay đổi cách thức sáng tạo và phổ biến công nghệ. Cũng giống như động cơ hơi nước và điện đã tăng sức mạnh vật chất tạo đà cho cách mạng công nghiệp, những đột phá về kỹ thuật số, gen đang tăng cường sức mạnh trí tuệ con người.

Thời đại công nghiệp được cấu trúc xoay quanh những tổ chức liên kết theo chiều dọc với chi phí truyền thông, thông tin và giao thông vận tải cao. Nhưng thời đại mạng được cấu trúc theo những mạng

ngang với những tổ chức tập trung chủ yếu vào lợi thế cạnh tranh. Những mạng lưới này xuyên qua các châu lục với những trung tâm công nghệ như thung lũng Silicon của Mỹ hoặc các trung tâm công nghệ Sao Paolo Braxin, Bangalore Ấn Độ... Nhiều nước đang khai thác các mạng lưới này và có nhiều tiến bộ trong việc sáng tạo ra tri thức và công nghệ mới.

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày càng có tính hợp tác giữa các nước. Trong giai đoạn 1995-1997, các nhà khoa học Mỹ đã viết chung các bài báo với các nhà khoa học từ 117 nước khác trên thế giới. Các tập đoàn toàn cầu thường ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản hiện đều có các chi nhánh nghiên cứu và phát triển ở nhiều nước. Nhờ tiếp thu tri thức khoa học và công nghệ năm 1999, có tới 52% hàng hóa xuất khẩu của Malaixia có hàm lượng công nghệ cao. Tỷ lệ đó ở Coxta Rica là 44%, của Philipin là 26%, của Mêhicô là 28%. Các trung tâm ở Trung Quốc và Ấn Độ hiện đang sử dụng Internet để cung cấp, hỗ trợ phần mềm xử lý dữ liệu và thực hiện các dịch vụ cho các khách hàng kinh doanh trên toàn thế giới.

Các thị trường lao động quốc tế và nhu cầu tăng vọt về nguồn lực cho công nghệ thôngn tin và truyền thông đã khiến cho các nhà khoa học hàng đầu và những lao động lành nghề khác di chuyển liên tục trên phạm vi toàn cầu. Vì thế những khoản đầu tư cho giáo dục bậc cao ở các nước đang phát triển đôi khi lại có lợi cho các nước công nghiệp nếu như không ngăn chặn được dòng người di cư có trình độ học vấn cao đi ra nước ngoài. Thí dụ, hàng năm có hơn 100 ngàn nhà chuyên môn cao ở Ấn Độ sẽ được chính phủ Mỹ cấp vida nhập cư đến Mỹ, và làm cho kinh tế Ấn Độ thiệt hại 2 tỷ USD mỗi năm.

Không phải tất cả các nước đều có thể giữ vị trí tiên phong về công nghệ. Tuy nhiên, trong thời đại mạng, nước nào cũng cần phải có năng lực để thích ứng với công nghệ toàn cầu theo các nhu cầu phát triển của mình. Các công ty của các nước cần nắm vững công nghệ toàn cầu để duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh. Chìa khóa cho sự thành công của mỗi quốc gia chính là sự giải phóng sức sáng tạo của mọi người dân. Bồi dưỡng năng lực sáng tạo đòi hỏi phải có môi trường kinh tế linh hoạt. Đối với các nước đang phát triển, điều đó có nghĩa là thực hiện những cải cách để tạo ra các ý tưởng mới, những sản phẩm mới và cơ hội đầu tư mới. Đặc biệt là đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ cao.

Trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, khoa học công nghệ đã tạo ra nền kinh tế mới, còn gọi là kinh tế tri thức.

Nhật Bản và các nước EU, Mỹ đã thực hiện nhanh chóng quá trình chuyển đổi nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Mỹ là nước dẫn đầu với tỷ lệ đóng góp của công nghệ cao và dịch vụ vào GDP lên tới 60% vào năm 2000. Đồng thời thu hút lực lượng lao động rất lớn qua đào tạo, đặc biệt là lao động trong ngành công nghệ thông tin. Tính chất toàn cầu của nền kinh tế tri thức được củng cố và phát triển do vai trò đóng góp của công nghệ cao như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin. Nền kinh tế toàn cầu hoạt động có hiệu quả hơn, thông qua việc phân phối các yếu tố sản xuất, lưu thông vốn, hàng hóa, phân phối lao động và chuyển giao công nghệ. Cũng nhờ

tính toàn cầu mà nền kinh tế tri thức đã hình thành ở các nước đang phát triển.

Nếu như Ấn Độ dựa vào nguồn nhân lực tài năng, nói tiếng Anh thành thạo, đón bắt xu thế của nền kinh tế tri thức bằng cách phát triển phần mềm xuất khẩu, thì Trung Quốc lại đặc biệt coi trọng các công nghệ cao, và lấy công nghệ thông tin làm chủ đạo. Từ đó, Trung Quốc cải tiến các ngành truyền thống, để phát huy sức mạnh của toàn bộ nền kinh tế. Đại hội lần thứ 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã khẳng định: "Tiến theo con đường công nghiệp hóa mới, thực hiện mạnh mẽ chiến lược khoa học kỹ thuật chấn hưng đất nước" là mục tiêu số một trong bảy mục tiêu, biện pháp kinh tế lớn để bảo đảm xây dựng xã hội Trung Quốc khá giả vào năm 2020. Nhân tố quyết định cho sự kết hợp hiệu quả quá trình công nghiệp hóa với quá trình tri thức hóa ở Trung Quốc là cải cách và mở cửa để thu hút FDI, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc có tham vọng nâng cao vị trí hợp tác và khả năng cạnh tranh kinh tế, khoa học công nghệ trên phạm vi toàn cầu và mở rộng không gian phát triển.

Nền kinh tế tri thức đã hình thành tại các nước công nghiệp và lan sang một số nước đang phát triển. Những thành tự khoa học công nghệ đạt được trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI như công nghệ thông tin, công nghệ gen, công nghệ nano là nền tảng tạo ra nền kinh tế tri thức, đồng thời đó cũng là những lĩnh vực quan trọng tạo ra sức mạnh cạnh tranh tổng hợp. Thời gian trước đây, sức mạnh cạnh tranh tổng hợp chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự. Sau khi kết thúc chiến tranh lạnh, trọng tâm của cuộc chạy đua cạnh tranh chuyển sang phát triển khoa học công nghệ. Lịch sử phát triển của sức sản xuất cho thấy, tiến bộ công nghệ có vai trò quyết định đối với sức sản xuất trong mọi thời đại. Do đó, các quốc gia, các khu vực đều đưa ra các chiến lược, phát triển khoa học công nghệ trong thế kỷ XXI, hướng vào mục tiêu phát triển công nghệ cao.

Năm 2000, EU thông qua kế hoạch thiết lập châu Âu điện tử, tiếp sau đó lãnh đạo cấp cao ASEAN đã ký hiệp định khung ASEAN điện tử. Những năm đầu thế kỷ XXI, Mỹ đưa ra kế hoạch xúc tiến công nghệ nano quốc gia. Đây là một kế hoạch lớn sau khi đã có các kế hoạch giải mã gen, thiết lập xa lộ thông tin ở Mỹ. Nhiều quốc gia hàng đầu về công nghệ cho rằng công nghệ nano có thể tạo ra cuộc cách mạng mới trong công nghệ và công nghệ gen sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất vật chất truyền thống.

Mỹ đã đề ra chiến lược và chính sách phát triển công nghệ để duy trì vị trí siêu cường thế giới. Năm 2000 Clinton tuyên bố tăng thêm 2,8 tỷ USD cho quỹ nghiên cứu thế kỷ 21. Năm 2003, Bush để xuất mức đầu tư cho R&D là 287 tỷ USD tăng 8% so với năm 2002 năm 2005 là 330 tỷ USD. Đặc biệt tăng thêm 17% ngân sách cho nghiên cứu công nghệ nano. Tháng 12-2003 luật R&D cho công nghệ nano đã ra đời. Tổng mức đầu tư cho R&D của Mỹ hàng năm lên tới 2,8% GDP. Các công ty tư nhân đóng góp vai trò rất quan trọng cho hoạt động R&D. Chính các công ty đó đã cấp vốn cho các hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học Mỹ.

Tại Trung Quốc, các hoạt động R&D công nghệ cao bắt đầu nổi lên vào giữ thập niên 1990. Kể từ đó xu hướng này tiến hóa theo mô thức gần giống với xu hướng R&D ở các nước khác trên thế giới; đặc biệt công nghệ thông tin và truyền thông. Ngày nay các công ty xuyên quốc gia khắp thế giới đang thành lập nhiều trung tâm R&D tại Trung Quốc. Các trung tâm R&D tại Trung Quốc đã có những bước tiến mới trong quá trình phát triển công nghệ cao của Trung Quốc. Năm 2005, mức chi cho hoạt động R&D của Trung Quốc là 1,6% GDP, và theo kế hoạch đến năm 2010, mức chi đó sẽ là 2,6% GDP. Sau khi đã thu được một số thành tựu quan trọng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ gen, Trung Quốc đang tiến hành cuộc cách mạng công nghệ nano. Trước năm 2000, các phương tiện thông tin đại chúng chưa hề nhắc tới công nghệ nano. Tuy nhiên, ngày nay đã có hàng chục trung tâm nghiên cứu lớn tham gia vào việc nghiên cứu công nghệ nano. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ nano của Trung Quốc là do sự can thiệp của chính quyền trung ương. Đầu tư cho công nghệ nano tăng nhanh, tập trung chủ yếu vào các khu kinh tế như Bắc Kinh, Thượng Hải, Hàng Châu, Hồng Kông, Thẩm Dương.

Nhật Bản vào năm 2001 cũng đã đưa ra kế hoạch thứ hai sau khi hoàn thành kế hoạch khoa học công nghệ lần thứ nhất thời kỳ 1996-2000. Trong kế hoạch này, chính phủ Nhật Bản dự tính đầu tư 24000 tỷ Yên vào lĩnh vực công nghệ trọng điểm như: công nghệ về sự sống, công nghệ thông tin và công nghệ nano. Mục đích của việc đầu tư nghiên cứu các công nghệ trọng điểm là nhằm hoàn thiện chiến lược nghiên cứu gen và chiến lược điện tử hóa Nhật Bản.

Lực lượng lao động có trình độ học vấn cao, có khả năng nghiên cứu đang rất thiếu hụt tại nhiều nước công nghiệp. Riêng tại Mỹ và Tây Âu, hàng năm thiếu hụt hàng trăm ngàn kỹ sư công nghệ thông tin. Để tạo ra nguồn nhân lực có kỹ năng, các nước này một mặt phát triển giáo dục đại học, một mặt khác nới lỏng chính sách nhập cư đối với các nhà khoa học công nghệ từ các nước đang phát triển. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển khoa học công nghệ tại các nước công nghiệp, nhân lực vẫn không thể đáp ứng đủ. Mặt khác, các chi phí cho hoạt động R&D tại các nước công nghiệp tiếp tục tăng cao. Mỹ và nhiều quốc gia Tây Âu đã chuyển dần các hoạt động nghiên cứu, dịch vụ ra ngoài biên giới.

2. Xu hướng mở rộng hoạt động dịch vụ ngoài biên giới

Xuất phát từ nhiều yêu cầu khách quan, các hoạt động dịch vụ ngoài biên giới đang phát triển khá mạnh, trong số các dịch vụ thì các dịch vụ hoạt động khoa học công nghệ đang được chú ý đặc biệt. Khoảng 30 năm trước đây, công nghiệp dệt, chế tạo ôtô, sản xuất thép đều được các công ty xuyên quốc gia của các nước công nghiệp thực hiện ở nước ngoài. Tuy nhiên, những năm gần đây, các dịch vụ thực hiện ngoài biên giới đối với công nghệ thông tin tăng lên đột ngột. Các dịch vụ được thực hiện ngoài biên giới bao gồm sản xuất, phân phối, dịch vụ kinh doanh và các hoạt động nghiên cứu phát triển. Các nước đang phát triển là điểm đến của

các dịch vụ ngoài biên giới của các nước công nghiệp như Mỹ, EU và Nhật Bản.

Hoạt động dịch vụ điển hình là các dịch vụ về công nghệ, trong đó dịch vụ lập trình cho máy tính đóng vai trò quan trọng nhất. Bởi vì hệ thống mã máy tính JAVA có thể được sử dụng chung cho tất cả các quốc gia và các nền văn hóa khác nhau. Theo báo cáo của CIO, thì 86% người được hỏi cho thấy 26% số người đó sử dụng sự trợ giúp của các trung tâm dịch vụ ngoài biên giới trong các lĩnh vực quản trị, kinh doanh, hoạt động tài chính. Số tiền phải trả cho 101 trung tâm dịch vụ này tại Đức là 162 triệu USD, một con số rất nhỏ nếu so với doanh thu của một công ty. Toàn cầu hóa trong lĩnh vực công nghệ thông tin sẽ có thể tiết kiệm được nhiều khoản chi phí nếu như mở rộng các hoạt động dịch vụ ra ngoài biên giới. Mỹ đã tiết kiệm được 11 tỷ USD vào năm 2000 khi sử dụng các dịch vụ tại các trung tâm công nghệ Ấn Độ. Chu kỳ sống của sản phẩm ngày càng ngắn, do đó các loại dịch vụ công nghệ thông tin càng phát huy vai trò của mình trước nhu cầu sản xuất ra các sản phẩm mới. Khi các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin không đủ nguồn nhân lực, khả năng tài chính thì chỉ có cách chuyển dịch các hoạt động của họ ra ngoài biên giới mới nâng cao hơn lợi thế cạnh tranh.

Khoảng 21% các công ty toàn cầu đã thực hiện các dịch vụ ngoài biên giới trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại Ấn Độ. Với chi phí thấp, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, dày dạn kinh nghiệm, Ấn Độ đang trở thành điểm đến quan trọng của nhiều công ty Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản về công nghệ thông tin. Đó cũng chính là nguyên nhân mà nhiều công ty Mỹ đầu tư nguồn tài chính lớn để hiện đại hóa các trung tâm sản xuất phần mềm tại đây.

Không phải chỉ có Ấn Độ là quốc gia được các công ty của Mỹ, Tây Âu hướng tới, các dịch vụ ngoài biên giới còn được các công ty này thực hiện ở một số quốc gia khác như Trung Quốc, Ixraen, Nga, Nam Phi bởi vì nhu cầu về các dịch vụ thông tin đang tăng lên nhanh. Đức, Anh là hai nền kinh tế chủ chốt của EU, không chỉ có các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ mở rộng các hoạt động dịch vụ ra ngoài biên giới mà các công ty xuyên quốc gia như Siemen, SAP cũng đang phát triển các dịch vụ của họ tại các nước đang phát triển.

Tháng 3-2004, theo báo cáo của tổ chức công đoàn nước Đức có hơn 430 ngàn việc làm của các công ty Đức được tiến hành tại Đông Âu trong thời kỳ 1990-2001. Riêng Siemen đã giành hơn 10 ngàn chỗ làm việc ở nước ngoài, cụ thể là tại Trung Quốc, Đông Âu và Ấn Độ. Ngoài ra hơn 2300 chỗ làm việc được triển khai tại Braxin. Số công nhân của hãng Siemen tại Đức chỉ còn khoảng 170 ngàn người chiếm 40% tổng số lao động của công ty. Các công ty lớn của Mỹ như General Motors, IBM, HP cũng rất tích cực mở rộng các hoạt động dịch vụ ra ngoài biên giới. Bởi vì chi phí tiền lương cho một kỹ sư lập trình tại Ấn Độ là 22 USD một giờ, tại Trung Quốc là 15 USD một giờ trong khi đó tại Mỹ là 80 USD một giờ.

Hiệu quả kinh tế của các hoạt động dịch vụ ngoài biên giới rất rõ ràng. Hiệp hội quốc gia phần mềm Ấn Độ cho rằng

các công ty Mỹ cứ bỏ ra 100 USD tại các trung tâm sản xuất phần mềm Ấn Độ họ có thể thu được từ 130 USD đến 145 USD. Đối với các thiết bị phần cứng thì giá thành sản xuất có thể giảm được từ 10% đến 30%. Trong báo cáo kinh tế hàng năm tại quốc hội, Tổng thống Bush trình bày vào tháng 2-2004 đã khẳng định, các công ty Mỹ thu được lợi nhuận cao do phát triển các hoạt động dịch vụ ngoài biên giới. Nhiều tính toán cho rằng, các dịch vụ thực hiện ngoài biên giới sẽ phát triển mạnh. Hệ quả tất yếu sẽ là các nước Tây Âu phải khai thác nguồn lao động lành nghề tại Đông Âu, Mỹ tiếp cận các thị trường lao động tại khu vực Nam Mỹ và Bắc Mỹ như Canada, Mêhicô để thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Theo dự báo của các nhà kinh tế Mỹ, trong vòng 15 năm tiếp theo kể từ năm 2005, Mỹ sẽ giành 136 tỷ USD trả lương cho 3,3 triệu chỗ làm việc mới để thực hiện các dịch vụ ngoài biên giới.

Lợi ích thu được bao giờ cũng đi kèm với những hậu quả mà các công ty Mỹ, Tây Âu luôn phải đối mặt, đó là tình trạng thất nghiệp của các kỹ sư công nghệ thông tin tại Mỹ, Tây Âu tăng cao. Trong cuộc đua tranh vào nhà Trắng Kerry đã dựa vào những yếu tố này đang làm tổn hại đến thị trường lao động Mỹ để tấn công Bush.

3. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế

Kỷ nguyên toàn cầu hóa đã mở ra nhiều cơ hội cho hàng triệu người thuộc các quốc gia đang phát triển. Mậu dịch gia tăng, những công nghệ mới và FDI chảy vào các nước đang phát triển kích thích tốc độ tăng trưởng của các nước này. Những lợi ích của toàn cầu hóa được thể hiện ở nhiều luận điểm khác nhau nhưng có ba khía cạnh nổi bật. Đó là, toàn cầu hóa thúc đẩy tự do hóa thương mại; tự do hóa dòng vốn đầu tư và gắn kết các nền kinh tế, các khu vực kinh tế ngày càng bền chặt hơn.

Những lợi ích của tự do hóa thương mại đã được chứng minh qua hơn nửa thế kỷ tồn tại của WTO, sự thành công của các nước NIEs, ASEAN và gần đây là thành công của các khối mậu dịch tự do như NAFTA, AFTA. Theo dự báo của WB và IMF, tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu hàng năm có thể là 7,5% trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Xu hướng tự do hóa thương mại sẽ tiếp tục phát triển ở mọi mức độ khác nhau như hợp tác song phương, đa phương. Chính các hiệp định hợp tác đó sẽ có vai trò tích cực trong việc liên kết các khu vực kinh tế. Các hiệp định đa phương không chỉ giới hạn trong phạm vi tự do hóa thương mại mà còn có tác động tới việc xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các dịch vụ khác. Việc chi phối của WTO trong các hoạt động tự do hóa thương mại đã làm tăng thêm tính hiệu quả chung của nền kinh tế toàn cầu. Bởi vậy có nhiều hiệp định thương mại giữa các khu vực, giữa các quốc gia đã được ký kết vì mục tiêu tự do hóa thương mại.

Cùng với quá trình tự do hóa thương mại, cơ cấu thương mại cũng có nhiều thay đổi. Sự thay đổi biểu hiện bằng các sản phẩm có hàm lượng vốn và công nghệ cao chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong giá trị xuất khẩu. Thương mại thế giới gia tăng khoảng 3,5 lần trong thời kỳ 1995-2020 theo dự báo của WB không chỉ trong nội bộ các nước công nghiệp mà còn diễn ra

giữa các nước công nghiệp với các nước đang phát triển và giữa các nước đang phát triển với nhau. Thương mại điện tử trong nền kinh tế số là một lĩnh vực sôi động, trở thành phương thức giao dịch chủ yếu trên thương trường quốc tế trong thế kỷ XXI. Năm 1990, giao dịch thương mại điện tử quốc tế đạt 98 tỷ USD, năm 2003 con số đó là 1240 tỷ USD. Theo dự báo của WTO thì trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, giao dịch thương mại điện tử sẽ chiếm 15% tổng giá trị thương mại toàn cầu.

Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã làm cho nhịp độ trao đổi tiền tệ tăng 20 lần so với trao đổi thương mại. Các cuộc trao đổi về tiền tệ diễn ra 24 giờ trong ngày và đã đạt tới 1500 tỷ USD một ngày. Quốc tế hóa tài chính thúc đẩy trở lại quốc tế hóa thương mại và quốc tế hóa nền sản xuất trên phạm vi toàn cầu. Một trong những đặc điểm nổi bật của tự do hóa tài chính là sự chuyển vốn FDI tới các khu vực khác nhau trên thế giới, đặc biệt là FDI vào các nước đang phát triển tiếp tục tăng lên. Năm 2000, tổng FDI của toàn thế giới là 1240 tỷ USD, trong đó 58% đầu tư vào các nước công nghiệp, 37% đầu tư vào các nước đang phát triển. Trong số các nước đang phát triển thì Trung Quốc là nước thu hút được nhiều FDI nhất. Tính từ năm 1995 đến 2005, mỗi năm Trung Quốc thu hút được khoảng 50 tỷ FDI.

Quá trình toàn cầu hóa cũng có ảnh hưởng tích cực tới việc gia tăng các liên kết kinh tế. Đó là việc kết nạp thêm các nước Đông Âu vào EU. Tại châu Á, Trung Quốc, Nhật Bản đang nỗ lực thúc đẩy việc liên kết kinh tế khu vực Đông Á. Gần đây với ý đồ thành lập hành lang phát triển châu Á với nội dung thiết lập các liên kết kinh tế giữa các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao như Nhật Bản, NIEs, ASEAN-5, Trung Quốc với các quốc gia Nam Á, Tây Á đang được quan tâm. Ở Đông Á, hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đang là một điểm sáng trong xu thế hợp tác khu vực. Theo quan điểm của Trung Quốc thì ASEAN+3 chính là kênh chủ đạo của các hợp tác khu vực Đông Á. Ở châu Phi, AU ra đời đã đề ra các chính sách hợp tác dựa vào các đối tác phát triển mới cũng làm cho một số quốc gia châu Phi duy trì được nhịp độ tăng trưởng cao. Liên kết kinh tế đã thúc đẩy thương mại đầu tư tăng lên, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước trong khu vực.

4. Xu hướng hợp tác vì hòa bình, ổn định và phát triển

Hòa bình, ổn định, đối thoại hợp tác vì mục tiêu phát triển là một xu hướng quan trọng trong thế kỷ XXI. Xuất phát từ thực tiễn phát triển kinh tế là nội dung quan trọng, các nước lớn không có lý do gì để tiếp tục tăng thêm chi phí cho quốc phòng: Không khí hòa bình, hợp tác phát triển trở thành nguyên nhân chủ đạo cho các nước lớn điều chỉnh chiến lược của mình từ đối đầu sang đối tác chiến lược. Nhiều mâu thuẫn, tranh chấp đang diễn ra được giải quyết theo hướng đối thoại, hiệp thương, tránh các xung đột đối đầu. Các nước lớn, với tư cách là những người khởi xướng và dẫn dắt các quá trình liên kết khu vực, liên kết quốc tế đã thúc đẩy các tiến trình này. Thí dụ, Mỹ, Nhật, Canada... đã có những nỗ lực trong việc đưa APEC tiến gần tới tự do hóa. Pháp, Đức có vai trò rất

tích cực trong việc cho ra đời đồng tiền chung châu Âu. Mỹ có vai trò đặc biệt trong việc hình thành khu vực mậu dịch tự do NAFTA.

Để tranh thủ các cơ hội trong xu thế hợp tác, các nước đang phát triển đã từng bước cải cách thể chế, mở cửa và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Họ lần lượt trở thành thành viên của các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và thế giới đặc biệt là tham gia vào WTO. Vai trò của các nước đang phát triển trong WTO tăng lên nhanh. Khi các nước đang phát triển tham gia sân chơi chung bình đẳng, thì các chính sách áp đặt của các nước công nghiệp đối với nước khác sẽ không có chỗ để tồn tại. Quá trình hợp tác phát triển diễn ra ở nhiều cấp độ khu vực, quốc gia, trong từng ngành... sẽ làm cho bầu không khí chính trị thế giới lắng dịu, môi trường ổn định bảo đảm cho nhịp độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục được duy trì. Một thế giới hợp tác phát triển sẽ là một dòng chảy của thế giới trong thế kỷ XXI. Cơ sở khách quan để khẳng định xu hướng này ở chỗ thế giới từ hai cực chuyển thành đa cực. Chính yếu tố đa cực đã hạn chế khả năng can thiệp quân sự của các nước lớn vào các quốc gia khác. Cuộc chiến tranh Irắc là một bài học cho Mỹ, đến nay rất nhiều sai lầm đã được chính phủ thừa nhận. Xu thế hợp tác phát triển không phải là nguyện vọng riêng của các nước đang phát triển mà là nguyện vọng của tất cả các quốc gia. Xung đột, đối đầu đã gây nhiều tổn thất về kinh tế và nhiều tổn thất khác, đang bị toàn nhân loại lên án.

Do đó quan hệ Nga - Mỹ, Trung - Mỹ, Nga - Trung, Ấn Độ - Pakixtan, Ấn Độ - Mỹ... thông qua đối thoại và hợp tác đã được cải thiện.

Tuy nhiên sẽ là sai lầm nếu như chúng ta không nhìn thấy những nguy cơ bất ổn vẫn còn tồn tại, đó là chủ nghĩa ly khai và khủng bố quốc tế đang diễn biến rất phức tạp.

5. Sự thay đổi có tính chất bước ngoặt của chủ nghĩa ly khai và khủng bố

Theo lý luận của chính trị học quốc tế, từ giữa thế kỷ XIX chủ nghĩa dân tộc đã tồn tại dưới nhiều hình thức, có ảnh hưởng quan trọng trên phạm vi toàn thế giới, từ chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa dân tộc dẫn đến chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa khủng bố. Chủ nghĩa dân tộc được chia ra nhiều loại, nhưng có ba loại chính được các quốc gia bàn luận nhiều, đó là chủ nghĩa dân tộc kinh tế, chủ nghĩa dân tộc văn hóa và chủ nghĩa dân tộc chính trị. Trong ba loại chủ nghĩa dân tộc đó thì thế lực của chủ nghĩa dân tộc chính trị đang lớn mạnh. Ngày nay chủ nghĩa thực dân đã chấm dứt, nhưng những vấn đề về dân tộc, lãnh thổ, tôn giáo, những cách biểu hiện lệch lạc về quốc gia có chủ quyền đã tạo thời cơ cho chủ nghĩa dân tộc phát triển. Chúng tồn tại ở nhiều quốc gia, biến thành chủ nghĩa ly khai dân tộc.

Hoạt động của chủ nghĩa ly khai dân tộc tồn tại ở cả các nước đang phát triển và các nước công nghiệp. Các thế lực chủ nghĩa ly khai dân tộc tồn tại bên trong các quốc gia có chủ quyền, về cơ bản là các thế lực chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Họ thường tự xưng là đại biểu lợi ích của dân tộc mình, đòi quyền tự quyết dân tộc, thách thức sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia độc lập có chủ quyền. Các thế lực chủ nghĩa ly

khai dân tộc về cơ bản thông qua phương thức hoạt động bí mật, hoạt động bạo lực gây mất ổn định chính trị, xã hội. Chính vì sự quan tâm của dư luận, sự can thiệp quốc tế mà các tổ chức ly khai mau chóng đạt được các yêu sách như đòi nhượng bộ, thương lượng và tồi tệ hơn là phải công nhận địa vị hợp pháp của chúng.

Chủ nghĩa ly khai dân tộc trên thế giới đang tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Đó là loại đối kháng quân sự, hoạt động để thành lập một quốc gia độc lập trong một quốc gia có chủ quyền. Thí dụ Phong trào Những con hổ giải phóng Tamil ở Xrilanca, Mặt trận Dân tộc giải phóng Moro ở Philipin, lực lượng phiến quân tại nước Cộng hòa Checnia ở Nga, phong trào người Tạng tại Trung Quốc và lực lượng ly khai tại bang Puljap Ấn Độ đòi độc lập. Hình thức thứ hai là tổ chức thống nhất xuyên quốc gia, xuất phát từ một dân tộc trước đây là đồng nhất, ngày nay lại thuộc về nhiều nước khác nhau có chung biên giới. Với tham vọng chính trị, họ muốn thông qua hoạt động vũ trang để thành lập một nhà nước độc lập hoặc nhà nước liên hợp xuyên quốc gia, tạo ra nguy cơ bất ổn định cho cả một khu vực. Tiêu biểu cho loại hình này là phong trào đòi thành lập quốc gia độc lập của người Kurd ở khu vực Trung Đông, phong trào ly khai của người Albani tại Côxôvô. Loại thứ ba là khủng bố bạo lực. Loại hình này lấy hoạt động khủng bố để đòi thành lập nhà nước độc lập. Tổ chức điển hình nhất của loại này là Tổ chức Tổ quốc và Tự do xứ Basque ở Tây Ban Nha.

Những loại hình nêu trên là các tổ chức tiêu biểu của chủ nghĩa ly khai dân tộc đương đại đang lớn mạnh, hình thành thế lực chính trị đối lập, có lực lượng quân sự và có các thế lực bên ngoài ủng hộ. Cho nên nhiều quốc gia có chủ quyền rất khó xóa bỏ các tổ chức và phong trào chính trị này.

Cùng với chủ nghĩa ly khai dân tộc, chủ nghĩa khủng bố đã có những thay đổi và bước vào một thời kỳ phát triển mới. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này chính là có sự kết hợp giữa tôn giáo và chính trị. Yếu tố tôn giáo chi phối chính trị là hiện tượng phổ biến trong thế giới Hồi giáo. Ngay từ những thập niên 1980, vấn đề đạo Hồi đã nổi lên cùng với vấn đề ý thức hệ dân tộc và trở thành nguyên nhân đưa đến phong trào đấu tranh mang màu sắc khủng bố. Ngày nay, tôn giáo đang trở thành vấn đề trung tâm của đời sống quốc tế, là động cơ chính của chủ nghĩa khủng bố.

Biểu hiện đầu tiên của bạo lực tôn giáo chính là hành động phản kháng của người theo đạo Hồi khi họ không được đáp ứng các yêu cầu về văn hóa, chính trị, xã hội. Bên cạnh những đòi hỏi đó, chủ nghĩa khủng bố tôn giáo nhân danh đại diện cho những đòi hỏi của tầng lớp nông dân bị mất đất do đô thị hóa, của nhiều người nghèo chịu bất công, thiệt thòi trong xã hội. Các tầng lớp này không đủ năng lực đấu tranh, đã chấp nhận vai trò của tổ chức tôn giáo đứng ra bảo vệ lợi ích của mình. Thông qua các hoạt động từ thiện, các tổ chức tôn giáo tiến hành tuyên truyền chính trị. Chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo ra đời trong từng hoàn cảnh riêng ở Iran, Ai Cập, Apganixtan, Libăng... trước khi trở thành chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

Chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo trong thế kỷ XXI bắt nguồn từ thập niên 1990, đánh

dấu giai đoạn thứ hai trong lịch sử đương đại của phong trào Hồi giáo. Một phong trào Hồi giáo do không đủ khả năng theo đuổi các mục tiêu chính trị ban đầu nên càng hiếu chiến với hy vọng trở lại vũ đài chính trị. Đây chính là một trong những mục tiêu mà Bin Laden theo đuổi. Theo trùm khủng bố, hãy sử dụng bạo lực để thức tỉnh cộng đồng Hồi giáo trên toàn thế giới, huy động họ tham gia lật đổ chính quyền tại các nước Arập, làm suy yếu kẻ thù chính của họ là Mỹ và Ixraen. Sự hỗ trợ đắc lực của một nhà nước dưới thời cai trị của chế độ Taliban ở Apganixtan với một tổ chức khủng bố đã làm cho mạng lưới khủng bố phát triển nhanh trên quy mô toàn cầu. Quá trình lớn mạnh của Al - Qaeda về tiềm lực kinh tế không ai hiểu nổi. Chỉ đến khi xảy ra vụ khủng bố 11/9/2001 thì nhiều quốc gia mới nhận thức rõ ràng hơn tính chất toàn cầu của chủ nghĩa khủng bố Bin Laden. Hệ thống mạng lưới của Al - Qaeda có mặt khắp nơi, tiềm lực kinh tế lớn mạnh không ngừng, cách thức hoạt động khủng bố rất bất ngờ, hình thức khủng bố hoàn toàn mới vì chúng biết sử dụng các công cụ hiện đại một cách sáng tạo.

Chủ nghĩa khủng bố Bin Laden gây bất ngờ cho dư luận bởi vì nó gieo rắc bạo lực đẫm máu trong lòng nước Mỹ, nơi được xem là bất khả xâm phạm. Chủ nghĩa khủng bố đã trở thành một chủ đề nóng hổi của thế giới, kể từ khi Mỹ phát động cuộc chiến tranh không khoan nhượng với nó. Tuy nhiên, nếu chủ nghĩa khủng bố được hiểu là các hình thức bạo lực như mưu sát, bắt cóc, tấn công... bởi các phần tử bị dư luận quốc tế lên án thì cuộc chiến tranh chống lại chúng là có thể chấp nhận được. Gây ra cuộc chiến tranh Irắc, ném bom dữ dội vào dải Gada của Palextin liệu có tiêu diệt được các tổ chức khủng bố không? Thực tế đã trả lời là không, vì sau khi lật đổ Hussen, khủng bố tại Irắc vẫn liên tiếp xảy ra. Trước một tổ chức khủng bố cụ thể không có sự đồng thuận, hợp tác của các quốc gia trên thế giới thì cuộc chiến tranh chống lại chúng sẽ không có kết quả. Các tổ chức khủng bố vẫn có đất sống và tiếp tục hoạt động mở rộng mạng lưới của mình ***(còn nữa)***.

Tài liệu tham khảo

1. D. Hale, H. Hale. *China take off*. Foreign Affairs Vol. 82. No - Dec, 2003.

2. V. Inozemxev. *Hiện tượng đặc biệt Trung Quốc*, Những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý N.3, 2004 (tiếng Nga).

3. *Chất xám động lực cất cánh của ấn Độ*, tạp chí Khoa học công nghệ thông tấn xã Việt Nam, số 1 - 2004.

4. Trần Văn Tùng, *Diễn biến phức tạp của xung đột và chủ nghĩa khủng bố hiện nay*, tạp chí Kinh tế thế giới số 7 - 2005.

5. UNDP. Human Development Report, 2004. Oxford Univ. Press.

6. WB. *Global Production Networking and technological in East Asia*, Oxford Univ. Press, 2004.

7. *Mapping the Global Future*, Report of the NIC, 2002.

8. G. Erber; A. Sayed - Ahmed, *Offshore Outsourcing Global Shift in the Present IT industry Intereconomics*, March - Arpil 2005.